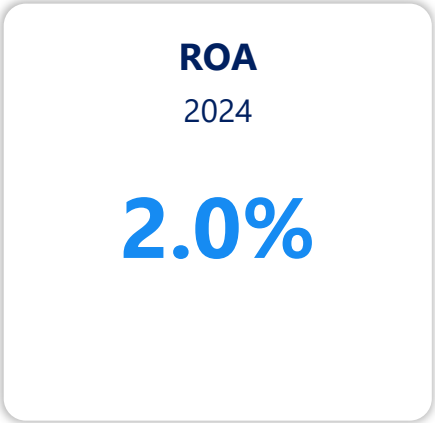
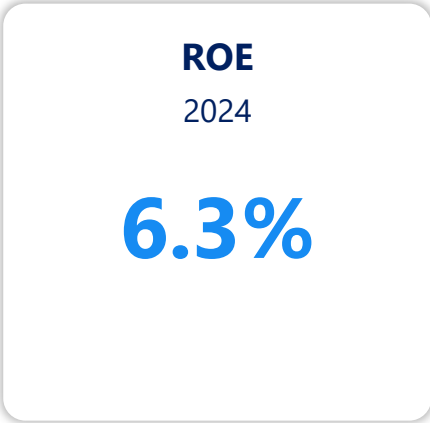
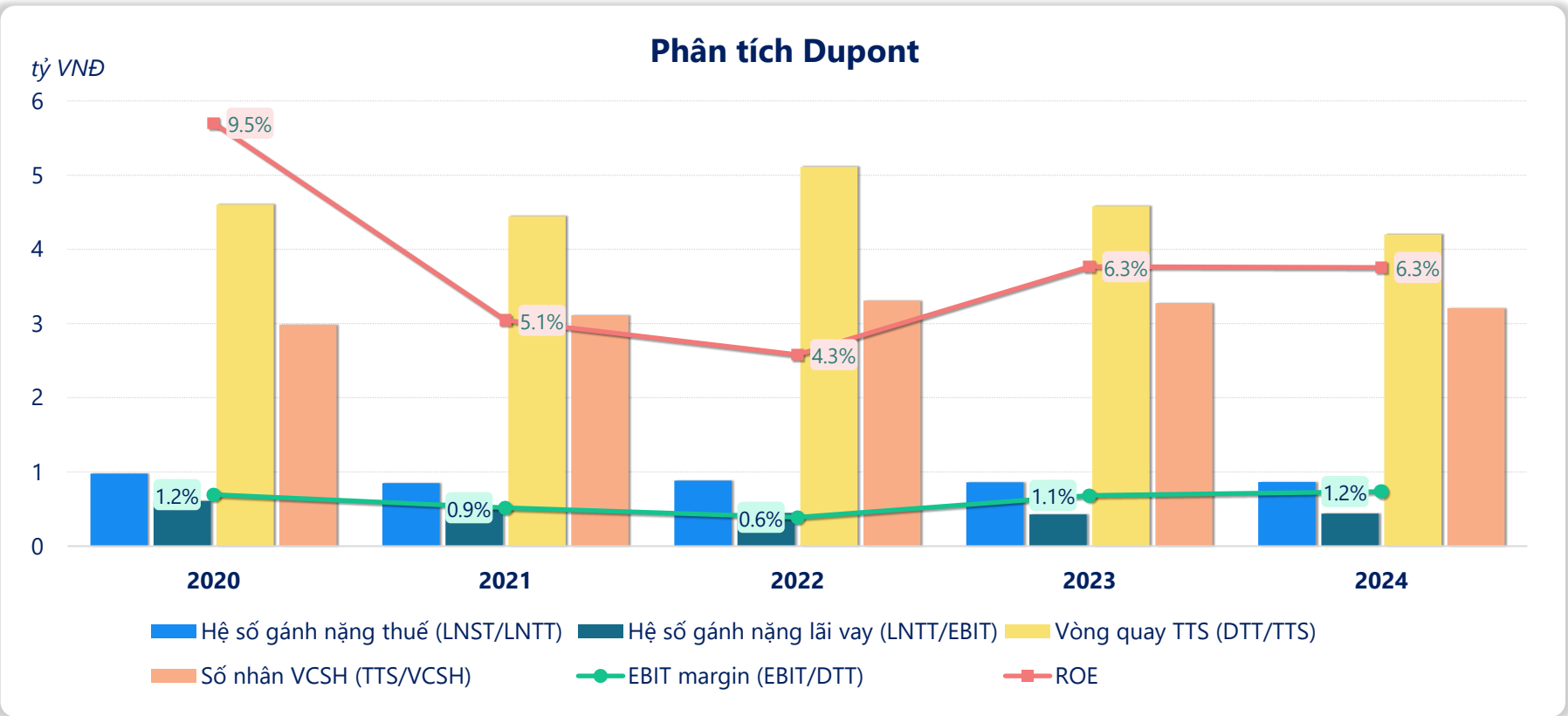
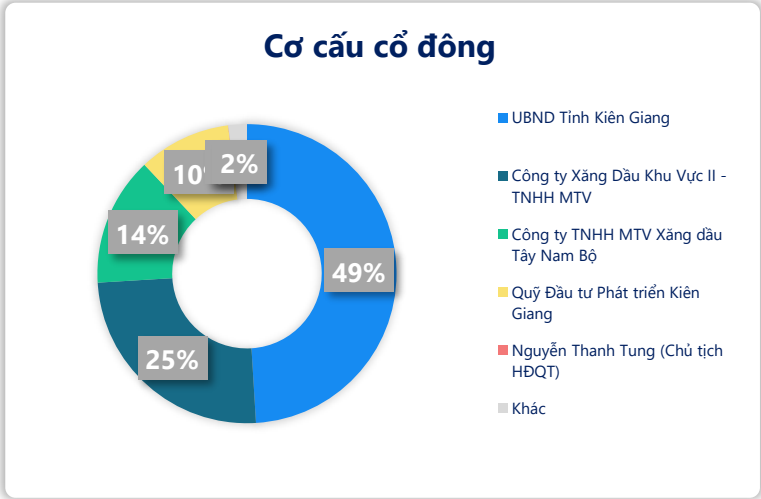


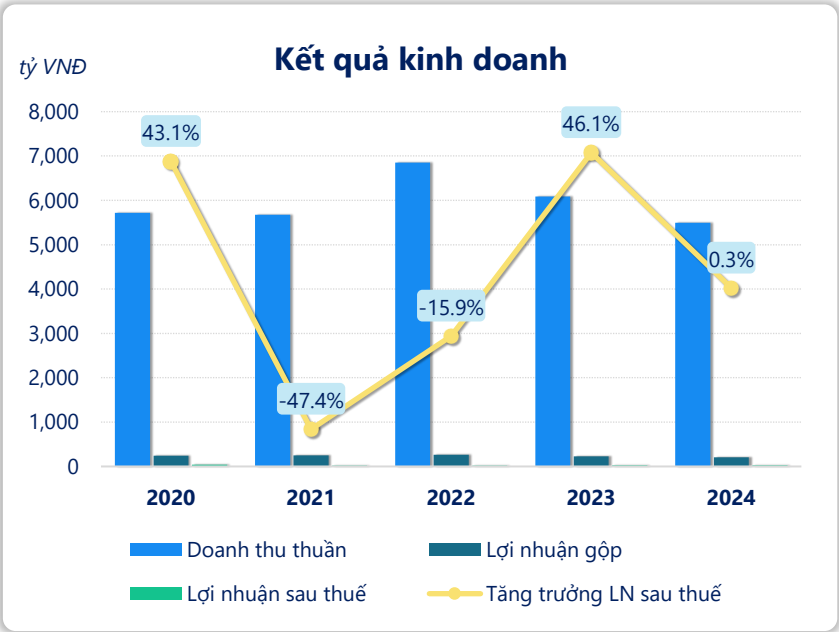
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,897 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		409
Số lượng CPLH (CP)		36,473,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.48
EPS		705
P/E		15.9

	YTD	1T	3T	6T
KTC		9.8%	-3.9%	26.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



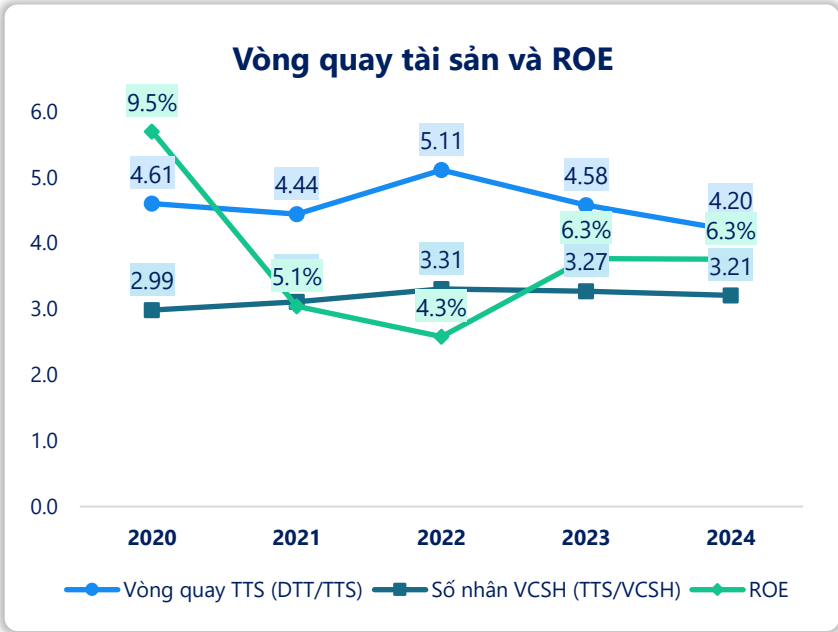
CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM: KTC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.23%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

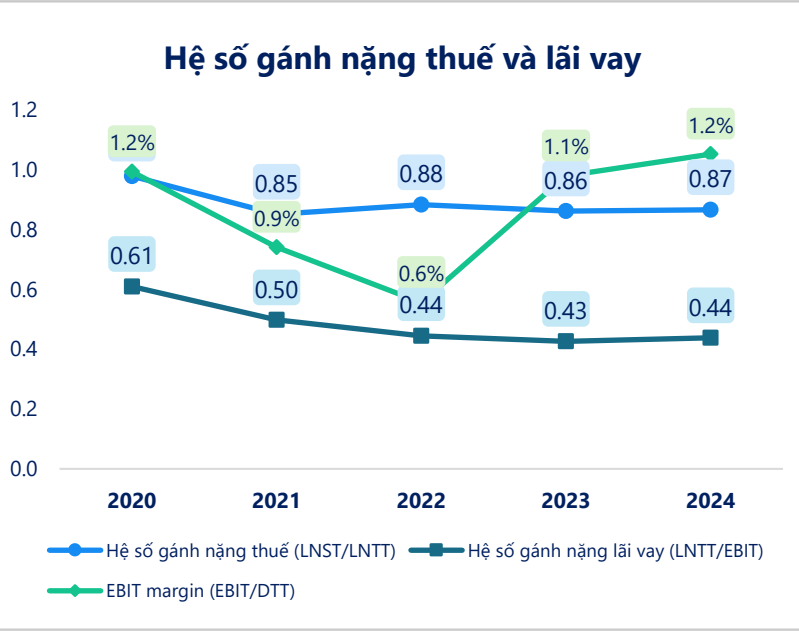
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.44**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **KTC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,498** tỷ đồng **giảm 9.62%**, lợi nhuận sau thuế đạt 25.56 tỷ đồng **tăng 0.30%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

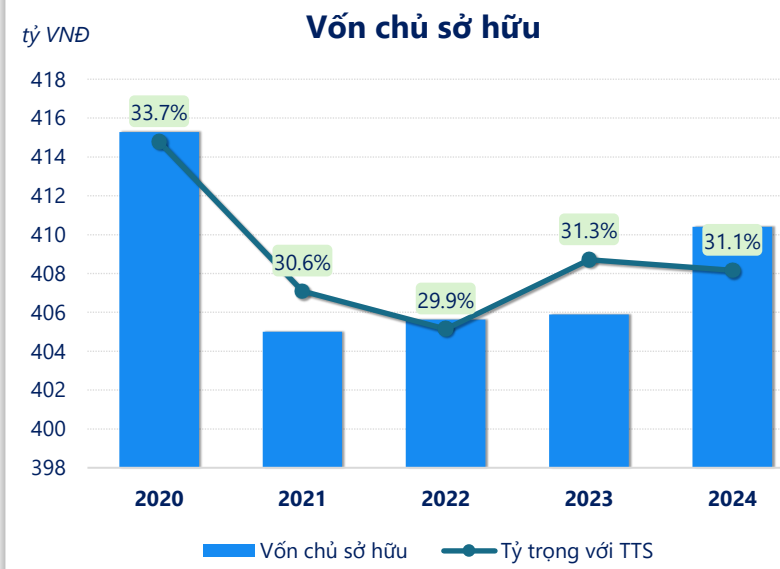
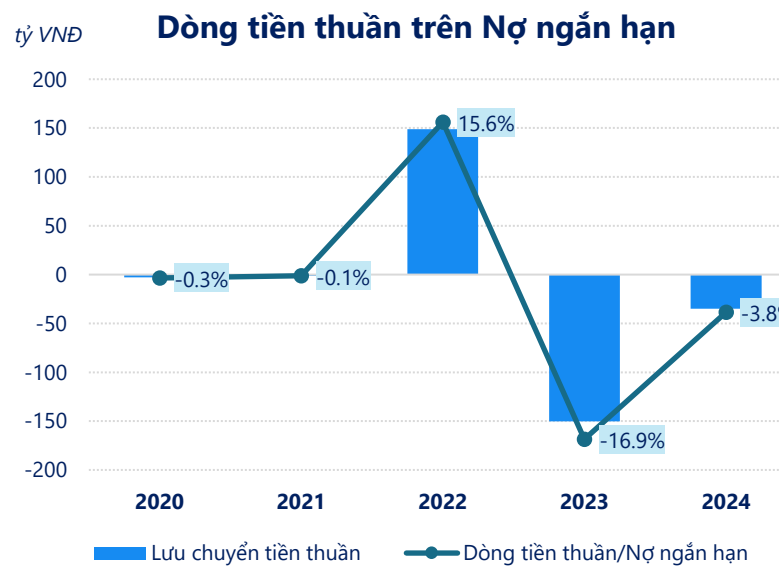
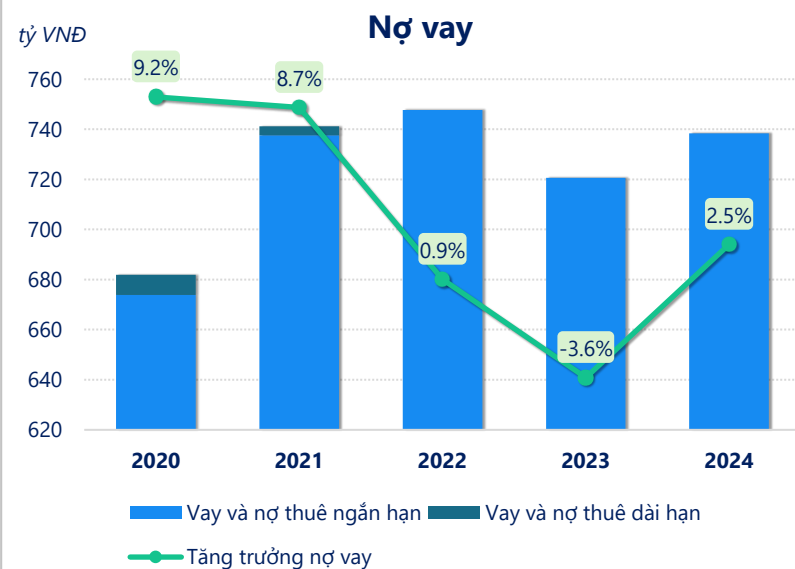
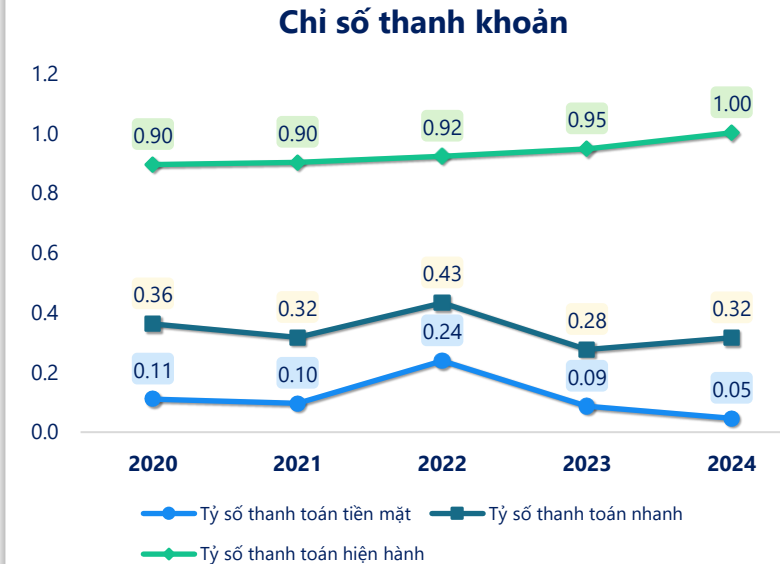
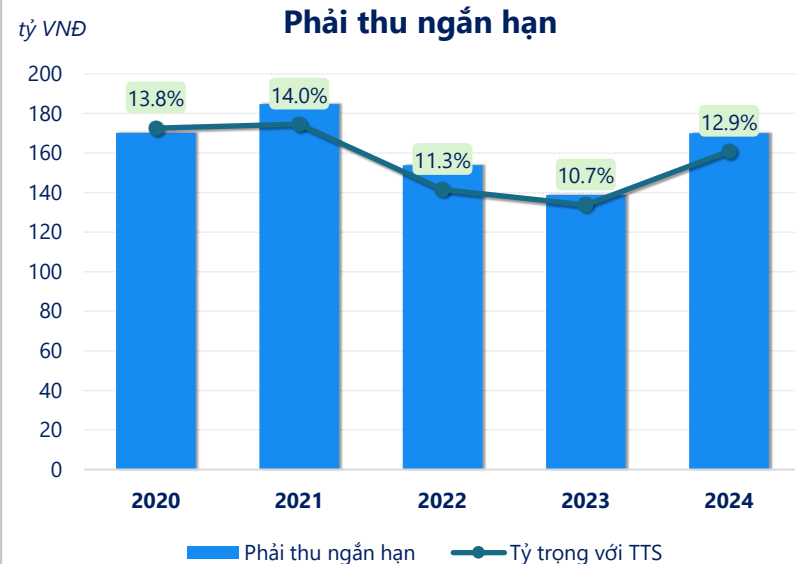


Vòng quay tổng tài sản đạt **4.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM: KTC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,321	1,298	1.8%
Tài sản ngắn hạn	914	846	8.0%
Tiền và tương đương tiền	42.1	77.4	-45.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.0	16.0	255%
Phải thu ngắn hạn	170	139	22.5%
Hàng tồn kho	626	599	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	14.6	27.7%
Tài sản dài hạn	408	451	-9.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	281	323	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.6	21.6	-4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	91.5	90.1	1.6%
Tài sản dài hạn khác	15.1	16.8	-10.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	911	892	2.1%
Nợ ngắn hạn	911	892	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	738	721	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.0	54.7	7.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	411	406	1.2%
Vốn chủ sở hữu	411	406	1.2%
Vốn điều lệ	365	365	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,718	5,675	6,853	6,083	5,498
Giá vốn hàng bán	5,473	5,422	6,590	5,853	5,289
Lợi nhuận gộp	244	253	263	230	209
Doanh thu HĐTC	27.1	29.0	28.9	29.1	25.1
Chi phí TC	42.8	34.7	58.0	51.2	44.0
Chi phí lãi vay	25.9	24.6	24.7	39.9	37.9
LN trong công ty LKLD	5.10	8.77	6.19	9.62	12.1
Chi phí bán hàng	146	191	172	137	122
Chi phí QLDN	49.6	42.5	54.5	56.4	60.0
LN thuần từ HĐKD	37.8	23.0	13.4	23.9	20.2
Lợi nhuận khác	2.54	1.40	6.41	5.73	9.32
LN trước thuế	40.3	24.4	19.8	29.6	29.5
Lợi nhuận sau thuế	39.5	20.7	17.4	25.5	25.6
LNST của CĐ cty mẹ	39.5	20.8	17.4	25.5	25.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.5	-28.8	151	-116	-24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	-7.49	-17.2	6.47	-13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.0	35.2	14.4	-40.7	2.67
Tiền đầu kỳ	92.3	89.5	88.3	228	77.4
Lưu chuyển tiền thuần	-2.75	-1.17	149	-150	-35.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-1.33	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	89.5	88.3	236	77.4	42.3